

Số: .../ TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Về việc công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- thành phố Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718025 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Huy Tâm- Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ: 179 Kha Vạn Cân, Khu phố 2, phường Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Loại thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT



Phan Huy Tâm



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2020

I THÔNG TIN CHUNG

1/ Thông tin khái quát

Tên Giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700403867

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 104.000.000.000 đồng

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 0274 3718031- 3718030

Số fax: 0274 3718026

Website: www.gothuanan.vn

Mã cổ phiếu: GTA

2/ Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương – Phường Thuận Giao – thành phố Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thành phố Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương là: 29.877 m² trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m² (chiếm 49% tổng diện tích), đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m² (chiếm 38% tổng diện tích), sân vườn cây xanh là 3.963,5 m² (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An bán 49% cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng – Huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m² trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m².

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành **104** tỷ đồng.

Trong thời gian từ 12/03/2008 đến 12/06/2008, Công ty đã tiến hành mua lại 270.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 16.177 đồng/CP, tương đương 4.367.674.414 đồng.

Ngày 26/06/2008 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cao su Chư Prông số tiền 1.438.111.250 đồng với mức giá chuyển nhượng là 3.595.278.125 đồng.

Từ 24/03/2011 đến 24/06/2011, Công ty đã tiến hành mua lại 300.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 7.892 đồng/CP, tương đương 2.367.661.471 đồng. Tính đến 31/12/2020 tổng số cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại là 570.000 cổ phiếu.

Tính đến 31/12/2014, thực hiện theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Trải qua hơn 19 năm hoạt động và phát triển không ngừng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An ngày càng khẳng định được vị trí trong ngành chế biến và xuất khẩu gỗ và được công nhận là một trong 100 doanh nghiệp bền vững trong năm qua.

3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh :

Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại;

Hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng

Địa bàn kinh doanh:

Trong năm 2020 Công ty tập trung sản xuất những mặt hàng trong nhà với những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật tinh tế và có giá trị kinh tế cao. Thị trường xuất khẩu trong năm 2020 chủ yếu vẫn là: Châu Âu, Hoa Kỳ, Australia

Các sản phẩm của Công ty sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước chiếm 90%(cao su và trà) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu truyền thống. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước trong khu vực.

4/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty

Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị: có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại.

Ban Kiểm soát: có 03 thành viên do đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của đại hội đồng cổ đông.

Tổng Giám đốc công ty; giám đốc chi nhánh;

Các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng;

Bộ máy giúp việc bao gồm các phòng chức năng, các nhà máy.

5/ Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu và chiến lược phát triển của Công ty:

Tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được trong những năm qua, giữ vững khách hàng trên cơ sở uy tín về chất lượng và tiến độ giao hàng, phát triển thêm khách hàng và các dòng sản phẩm nhiều tiềm năng.

Tiếp tục phát huy các thuận lợi để mở rộng sản xuất kinh doanh, tập trung đẩy mạnh tiến độ sản xuất và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả SXKD. Tập trung ổn định khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ mới để tăng trưởng doanh thu .

Tập trung rà soát các khoản mục giá thành để tiết giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm tối đa việc lãng phí từ khâu mua hàng đến quá trình sản xuất, hướng đến tăng chỉ tiêu lợi nhuận kinh tế.

Ổn định nguồn lao động cũng như chuẩn bị đầy đủ nguyên vật liệu để đảm bảo cho sản xuất ngay từ những ngày đầu, tháng đầu năm.

Tập trung xem xét các đề xuất cải tiến trong hoạt động sản xuất đối với sản phẩm kết hợp khung sắt và sợi Mây vì đây là xu thế của người tiêu dùng và là xu thế phát triển của thị trường

Nâng cao quản lý chất lượng sản phẩm, đảm bảo thỏa mãn nhu cầu khách hàng, tăng năng suất và sản xuất sạch hơn, quản lý nguồn nhân lực, an toàn vệ sinh lao động.

Tiết kiệm chi phí, giảm tiêu hao nguyên vật liệu, tìm nguồn nhập khẩu trực tiếp phối thông và ván MDF, để giảm giá thành sản phẩm; cung cấp đồng bộ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất.

Thực hiện tốt công tác tái đầu tư và đầu tư mới máy móc thiết bị, công cụ hỗ trợ phục vụ sản xuất, trên tinh thần giảm bớt số lượng lao động, giảm bớt công việc thủ công tốn nhiều sức lực, góp phần tăng năng suất lao động.

Thường xuyên tổ chức đối thoại để nắm rõ và kịp thời tâm tư của người lao động nhằm có biện pháp ổn định tâm lý giúp người lao động yên tâm sản xuất. Cải thiện hơn nữa công tác an toàn, vệ sinh và môi trường làm việc, đồng thời quan tâm chăm lo cho đời sống và nâng cao thu nhập cho người lao động. Từ đó đem đến sự ổn định, an tâm công tác; Khuyến khích người lao động tích cực tham gia cải tiến, sáng kiến trong sản xuất.

Tiếp tục duy trì và thực hiện là Doanh nghiệp phát triển bền vững về thực hiện chỉ tiêu ở ba lĩnh vực Kinh tế – Xã hội – Môi trường. Điều này mang đến cơ hội lớn, đồng thời cũng là thách thức lớn đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực của Công ty, và sự chung tay, đồng hành của tất cả cán bộ công nhân viên trong Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty CP chế biến gỗ Thuận An đã tập trung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 theo các chỉ tiêu đã được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 giao trong bối cảnh khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp (covid-19), người tiêu dùng chỉ tập trung cho nhu cầu thiết yếu và thiết bị y tế, thu nhập của phần lớn người tiêu dùng bị giảm do ở nhà trong thời gian dài, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gỗ trên thị trường bị giảm mạnh.

Giai đoạn đầu năm nhiều mẫu sản phẩm phát triển để chào hàng cho Khách hàng đã hoàn thiện nhưng do dịch Covid-19 nên khách hàng không sang xem mẫu được. Nhiều Hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm mới bị tạm hoãn hoặc không tổ chức dẫn đến khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng mới.

Trong Quý 2/2020 đơn hàng tháng 4/2020 khách hàng hủy 12 Cont tại thị trường Mỹ, Anh (đơn hàng tại chi nhánh Bình Phước) và đơn hàng còn lại thì giãn thời gian giao hàng từ 2 tuần đến 2 tháng nên trong tháng 4 công nhân phải nghỉ việc 3/4 tháng. Nửa đầu tháng 5 công nhân đi làm lại nhưng vẫn phải nghỉ luân phiên do không đủ việc làm. Nửa cuối tháng 5/2020 khách hàng cho xuất lại những đơn hàng đã xác nhận nhưng đơn hàng mới thì còn chậm. Tháng 6/2020 đơn hàng mới bắt đầu nhiều trở lại. Một số chi phí nguyên vật liệu tăng do ảnh hưởng đầu vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, nhất từ Trung Quốc.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại các nước Mỹ và Châu Âu, ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế thế giới. Dẫn đến nguồn nguyên vật liệu khan hiếm và giá tăng, trong khi đàm phán tăng giá với khách hàng rất khó khăn, nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Từ Quý 3/2020 hãng tàu thường xuyên thiếu Cont rỗng để xuất hàng, công ty phải tìm mọi giải pháp để lấy được Cont dẫn đến chi phí bán hàng tăng.

Trong điều kiện tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của Ban điều hành cùng với những giải pháp kịp thời nên về cơ bản công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông; ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

Công Tác Sản Xuất - Kinh Doanh:

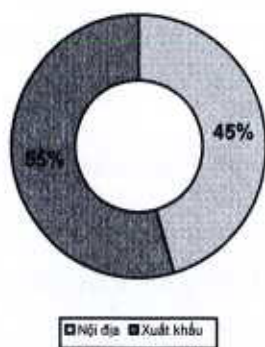
Năm 2020 do ảnh hưởng từ những yếu tố như đã trình bày nên doanh thu thực hiện năm 2020 chỉ đạt 91,33% kế hoạch năm và đạt 86,34% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong Quý 3 và Quý 4/2020 công ty đã nỗ lực phấn đấu và kết quả đã có cải tiến rõ rệt, mặc dù doanh thu năm 2020 chỉ đạt 91,33% kế hoạch nhưng lợi nhuận đạt 100,25% kế hoạch và đạt 100,29% so với cùng kỳ năm 2019.

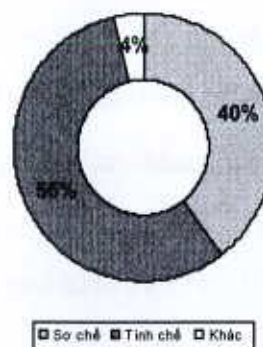
Sau đây là một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch năm 2020.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	% so với KH năm	% so với 2019
1	Tổng doanh thu	Tr đồng	647.500	591.390	91,33	86,34
1.1	Sản xuất kinh doanh	Tr đồng	625.600	568.235	90,83	85,76
	- Doanh thu sơ chế	"	261.800	226.197	86,40	74,94
	- Doanh thu tinh chế	"	350.000	320.248	91,50	92,85
	- Doanh thu khác	"	13.800	21.790	157,90	137,76
1.2	Hoạt động tài chính	"	21.400	22.209	103,78	102,06
1.3	Thu nhập khác	"	500	946	189,20	147,81
2	Tổng chi phí	Tr đồng	624.600	568.433	91,01	85,86
2.1	Giá vốn hàng bán	Tr đồng	578.830	526.069	90,88	85,47
2.2	Chi phí bán hàng	"	10.900	9.948	91,27	96,71
2.3	Chi phí quản lý DN	"	19.900	19.256	96,76	92,27
2.4	Chi phí tài chính	"	14.500	12.247	84,46	82,48
2.5	Chi phí khác	"	470	913	194,26	153,19
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	22.900	22.957	100,25	100,28
3.1	Lợi nhuận SXKD	"	15.970	12.962	81,16	81,34
3.2	LN hoạt động tài chính	"	6.900	9.962	144,38	144,11
3.3	Lợi nhuận khác	"	30	33	110,00	75,00
4	Tỷ suất LNTT/Vốn điều lệ	%	22,02	22,07	100,25	100,34
5	Thuế TNDN	Tr đồng	4.640	4.630	99,77	100,66
6	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	18.260	18.328	100,37	100,19

Cơ cấu doanh thu SX nội địa, xuất khẩu



Cơ cấu doanh thu sơ chế, tinh chế, khác



Lợi nhuận trước thuế 18,328 tỷ đồng, đạt 100,37% kế hoạch

Năm 2020 cũng là năm mà hoạt động tài chính mang lại kết quả tốt đạt 144,38% so với kế hoạch đề ra.

Để đạt được kết quả như trên là do sự nỗ lực của bộ phận sản xuất dưới sự chỉ đạo của Ban Điều hành Công ty thông qua các hoạt động: tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề về tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó, xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, siết lại kỷ luật lao động, ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

2/ Tổ chức và nhân sự

✦ Danh sách Ban điều hành

a) BÀ LÊ THỊ XUYẾN – Thành viên Hội đồng Quản trị- Tổng Giám Đốc Công ty.

Ngày tháng năm sinh: 07-11-1972

Nơi sinh: Bắc Ninh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: 35 đường 20, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718 031

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An theo quyết định số 31/QĐ-HĐQT-TAC ngày 29/11/2019

Quá trình công tác:

Từ năm 2002 đến 2003 -Trưởng phòng SXKD Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ năm 2004 đến 2008- Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ 01/07/08 đến 30/11/2019- Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An

Từ 01/12/2019 đến nay- Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An

Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

b) ÔNG PHAN HUY TÂM –Phó Tổng giám đốc.

Ngày tháng năm sinh: 20/10/1981

Nơi sinh: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nghệ An

Địa chỉ thường trú: 43 đường số 8, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718030

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ Hiện nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Quá trình công tác:

Từ T12/2004 đến T12/2008: Nhân viên kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T12/2008 đến T03/2009: Phó phòng kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T01/04/2009 đến 30/11/2019: Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T01/12/2019: Phó Tổng giám đốc Công ty CP chế biến gỗ Thuận An theo quyết định số 32/QĐ-HĐQT-TAC ngày 29/11/2019

Số cổ phiếu nắm giữ: 10.000 CP

c) BÀ NGUYỄN THU HƯƠNG – Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 02/12/1974

Nơi sinh: Lào cai

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: 174/58 đường Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, Tp HCM.

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718030

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Quá trình công tác:

Từ 26/02/2003 đến 25/09/2003 Nhân viên thống kê – XN Tinh chế trung tâm, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An;

Từ 26/09/2003 đến 15/09/2004 Nhân viên phòng SXKD - Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An;

Từ 16/09/2004 đến 31/07/2006 Nhân viên phòng Kế toán - Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An;

Từ 01/08/2006 đến 31/12/2007 Nhân viên kế toán – XN Tinh chế trung tâm, Công ty CP CB gỗ Thuận An;

Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008 Kế toán trưởng – XN Tinh chế trung tâm, Công ty CP CB gỗ Thuận An;

Từ 01/01/2009 đến 31/08/2009 Nhân viên phòng Kế toán - Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An;

Từ 01/09/2009 đến 31/12/2013 Kế toán tổng hợp - Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An;

Từ 01/01/2014 đến 11/10/2016 Phó phòng Kế toán - Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An;

Từ 12/10/2016 Đến 01/03/2020 Trưởng ban kiểm soát chuyên trách - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An;

Từ 02/03/2020 đến nay Kế toán trưởng - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An;

✦ Chính sách đối với người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ việc đóng BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động 24/24 cho người lao động đang làm việc cho công ty. Và giải quyết đầy đủ các chế độ theo quy định cho người lao động.

Hàng tháng thực hiện chi trả chế độ độc hại bằng hiện vật cho đối tượng là người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục ngành sản xuất gỗ.

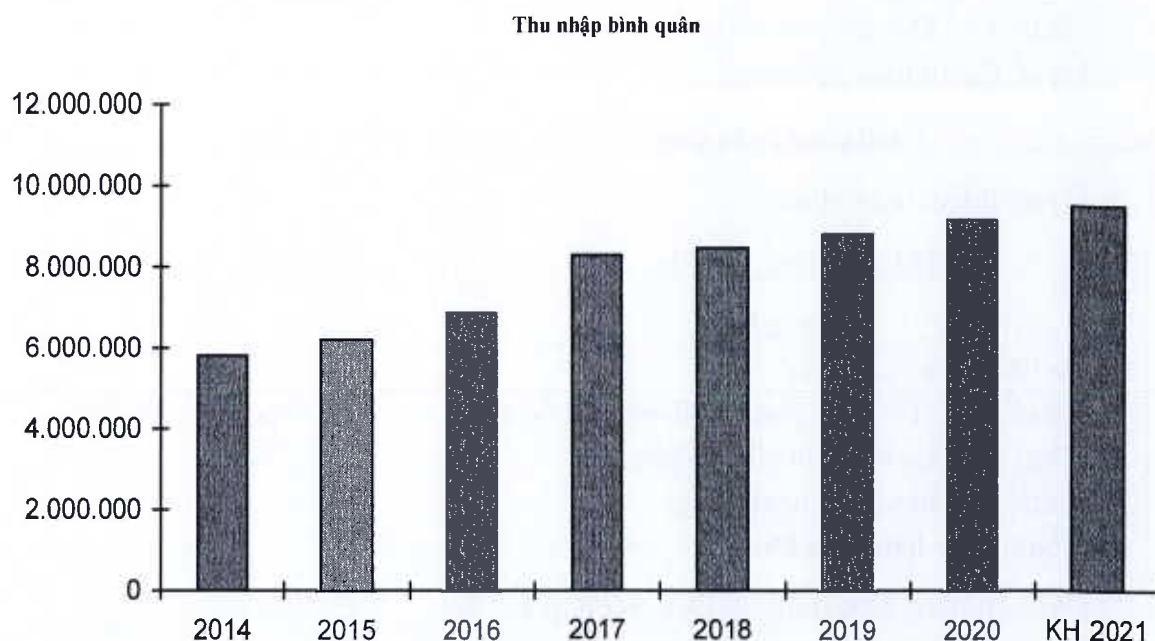
Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và ký hợp đồng trợ tuyển với cơ sở y tế để hỗ trợ công ty trong các trường hợp cấp cứu.

Hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động học về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, và cử cán bộ nghiệp vụ tham gia tập huấn nghiệp vụ tiền lương, bảo hiểm xã hội.

Trong dịp Tết nguyên đán năm Tân Sửu 2021 vừa qua công ty đã chi thưởng cho CBCNV với tổng tiền thưởng 7.606.437.642 đồng, tiền thưởng bình quân 10.128.416 đồng/ người tăng 3,27% so với tết Canh Tý 2020.

Thu nhập bình quân trong năm 2020 đạt: 9.154.000 đồng /người/tháng, tăng 3,91% so với năm 2019. Kế hoạch năm 2021 thu nhập bình quân đạt: 9.526.000 đồng/người/tháng

Thu nhập người lao động tăng theo từng năm và được thể hiện theo biểu đồ dưới đây.



3/ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tổng giá trị đầu tư mua sắm máy móc thiết bị năm 2020 là 4,5 tỷ đồng đạt 92,08% kế hoạch năm.

Đầu tư góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh vẫn giữ mức 2.000.000.000 đồng tương đương 20.000 cổ phiếu. Cổ tức năm 2015 và 2016 được chia bằng cổ phiếu là 1.040 cổ phiếu, vì vậy số cổ phiếu hiện tại đang nắm giữ là 21.040 cổ phiếu. Cổ tức năm 2019 được chia bằng tiền trong năm 2020 là 4,3% mệnh giá tương đương 90.472.000 đồng.

- Hiệu quả mang lại

Thực hiện đầu tư trong năm đã kịp thời hỗ trợ phục vụ sản xuất, đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

4/ Tình hình tài chính

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Tỷ lệ%
Tổng giá trị tài sản	550.918	508.434	92,29%
Doanh thu thuần	662.562	568.237	85,76%
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	15.935	12.962	81,34%
Lợi nhuận HĐTC	6.913	9.962	144,11%
Lợi nhuận khác	44	33	75,00%
Lợi nhuận trước thuế	22.892	22.957	100,28%
Lợi nhuận sau thuế	18.294	18.328	100,18%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSNH/Nợ ngắn hạn	1,33	1,38	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,04	1,31	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ = Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	69,41%	66,70%	
+ Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,27	3,26	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5,63	10,81	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,203	1,12	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	3,46%	3,23%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13,60%	17,62%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	4,20%	3,60%	
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT	2,41%	2,19%	

5/ Nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

ĐVT: Triệu đồng

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
		đến 31/12/2020	
Thuận An	75.175	64.104	11.071
Bình Phước	102.778	73.686	29.091
Tổng	177.952	137.790	40.162

Tổng nguồn vốn khấu hao đã trích được 137,79 tỷ đồng, đã sử dụng 78,76 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Nguồn vốn khấu hao còn lại đến 31/12/2020 là 59,03 tỷ đồng, hiện đang được dùng làm nguồn vốn lưu động tại Công ty.

6/ Công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử

Các thông tin được công bố đầy đủ, đúng hạn trên cổng thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán và Ủy ban chứng khoán nhà nước cũng như trên Website của công ty như các báo cáo tài chính quý, báo cáo soát xét bán niên hay báo cáo kiểm toán năm, báo cáo tình hình quản trị 6 tháng hay năm, điều lệ và quy chế quản trị Công ty...

Website của Công ty công bố đầy đủ, đúng hạn những thông tin về đại hội đồng cổ đông thường niên cũng như toàn bộ tài liệu họp như thư mời họp có chương trình, mẫu giấy ủy quyền, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, báo cáo Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát. Các thông tin về ứng viên HĐQT, BKS

7/ Cơ cấu và quan hệ cổ đông

Thường xuyên cập nhập thông tin sản xuất kinh doanh trên Website đây là cầu nối hữu hiệu nhất giữa cổ đông nhà đầu tư với Công ty. Duy trì sự tương tác thường xuyên với cổ đông thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

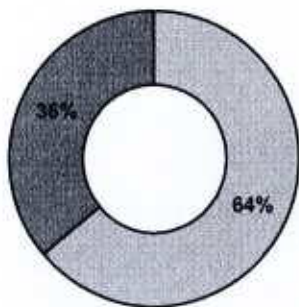
Công ty thực hiện chi trả cổ tức đầy đủ cho cổ đông theo đúng quy định.

Cơ cấu cổ đông chia theo địa lý trong và ngoài nước, chia theo hình thức sở hữu tổ chức và cá nhân, chia theo tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành đến 08/02/2021:

Stt	Cơ cấu	Số lượng CP	Tỷ lệ
	Trong nước	9.776.605	99,46%
	Nước ngoài	53.395	0,54%
	Tổng cộng	9.830.000	100,00%
	Tổ chức	6.291.604	64,00%
	Cá nhân	3.538.396	36,00%
	Tổng cộng	9.830.000	100,00%
	Cổ đông sở hữu > 5%	7.689.120	78,22%
	Cổ đông sở hữu 1 > 5%	350.040	3,56%
	Cổ đông sở hữu < 1%	1.790.840	18,22%
	Tổng cộng	9.830.000	100,00%

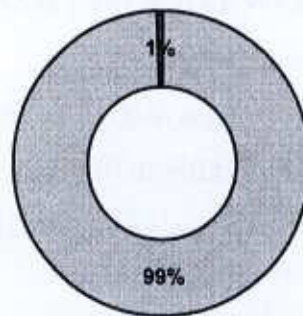
- ❖ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 10.400.000 CP
- ❖ Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.830.000 CP
- ❖ Số lượng cổ phiếu quỹ: 570.000 CP

Cơ cấu cổ đông tổ chức và cá nhân



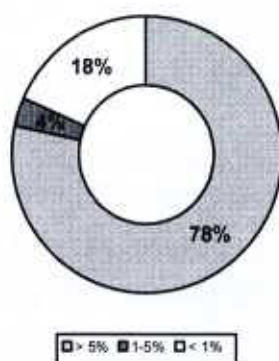
□ Tổ chức □ Cá nhân

Cơ cấu cổ đông trong và ngoài nước



□ Trong nước □ Ngoài nước

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu



Danh sách cổ đông lớn đến ngày 08/02/2021

STT	Cổ đông	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ/Tổng CP
1	Trần Quốc Bình	663.000	6,745
2	Trần Ngọc Xuân Trang	851.440	8,662
3	Tổng Công Ty cao su Việt Nam	1.117.666	11,370
4	Công Ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Bình Long	5.090.334	51,784
	Tổng cộng	7.722.440	78,560

III – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1 Cơ cấu Hội Đồng Quản Trị (HDQT)

- **Danh sách Hội đồng quản trị**

- | | |
|-------------------------|-----------------|
| - Bà Trần Thị Kim Thanh | - Chủ tịch HDQT |
| - Ông Bùi Đức Vinh | - Ủy viên HDQT |
| - Bà Lê Thị Xuyên | - Ủy viên HDQT |
| - Bà Chu Thị Mai | - Ủy viên HDQT |
| - Ông Trịnh Xuân Tiến | - Ủy viên HDQT |

* / **BÀ TRẦN THỊ KIM THANH - Chủ tịch HDQT**

Sinh năm :1966

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh doanh và quản lý

Ngày đầu bổ nhiệm:10/03/2015

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng XNK Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Số cổ phiếu nắm giữ: 60.360 CP

Thù lao nhận năm 2020: 60.000.000 đồng

***/ ÔNG BÙI ĐỨC VINH - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm :1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản trị điều hành cao cấp

Ngày đầu bổ nhiệm : 22/03/2018

Chức vụ công tác hiện nay: Phó ban kế hoạch đầu tư – tập đoàn CN cao su VN.

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2020: 36.000.000 đồng

***/ BÀ LÊ THỊ XUYẾN - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty**

Sinh năm : 1972

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/04/2008

Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

Thu nhập năm 2020: 394.862.489 đồng

***/ BÀ CHU THỊ MAI - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm : 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/02/2020

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc, Công ty TNHH sản xuất Trâm Hương Việt Nam

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2020: 30.000.000 đồng

***/ ÔNG TRỊNH XUÂN TIẾN - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm : 1975

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/02/2020

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư Cty TNHH MTV Cao su Bình Long

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2020: 30.000.000 đồng

***/ Danh sách thành viên hội đồng quản trị độc lập**

Ông Trịnh Xuân Tiến

Bà Chu Thị Mai

Tính đến thời điểm hiện nay Hội đồng quản trị có 05 thành viên trong đó 02 thành viên độc lập chiếm 40,0% và không có thành viên HĐQT nào nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT của trên 03 Doanh nghiệp khác.

2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty:

Năm 2020 do ảnh hưởng lớn từ đại dịch Covid-19 nên doanh thu không đạt kế hoạch đề ra nhưng chỉ tiêu lợi nhuận vẫn hoàn thành kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao, với mức lợi nhuận trên đảm bảo việc chi trả cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 12%/cổ phần và trích lập các quỹ tại doanh nghiệp như Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 đã giao.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành công ty phải bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh của từng tháng/quý/năm để tổ chức thực hiện trên tinh thần phát huy tối đa các cơ hội kinh doanh và nguồn lực của công ty. Theo đó, Ban Tổng giám đốc và Tập thể người lao động đã nỗ lực với tinh thần đoàn kết, vượt khó để hoàn thành các chỉ tiêu được giao.

3/ Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã họp 04 phiên định kỳ và ban hành 04 Nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong các cuộc họp, HĐQT đã có những ý kiến đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc trong từng quý. Từng thành viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình trong việc tham gia giám sát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý đối với Ban Giám đốc nhằm tìm ra những giải pháp đúng đắn để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Hơn nữa, HĐQT cũng đã có những ý kiến đánh giá về công tác điều hành của Ban Giám đốc trong từng quý. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình theo nhiệm vụ được phân công. Nội dung các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị tập trung xử lý các vấn đề cụ thể như sau:

- Thông qua kế hoạch cũng như kết quả sản xuất kinh doanh cho từng quý;
- Quyết định trong công tác đầu tư XD/CB theo phân cấp đầu tư, quyết định hạn mức vay vốn lưu động của Công ty;

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

S T T	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung chính
1	01/2020/NQH ĐQT-TAC	13/02/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả SXKD năm 2019 & Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020. - Thống nhất với các giải pháp để thực hiện kế hoạch năm 2020 của ban điều hành Công ty. Yêu cầu ban điều hành thực hiện các giải pháp ngay từ đầu để thực hiện theo từng tháng, quý, đảm bảo thực hiện kế hoạch năm. - Thống nhất các ý kiến báo cáo của Ban kiểm soát và các đề xuất. Đề nghị ban điều hành thực hiện theo các đề nghị của Ban kiểm soát. - Thống nhất xây dựng kế hoạch mua sắm hàng hóa trong hoạt động SXKD và duy trì hoạt động thường xuyên năm 2020 của Công ty. - Thống nhất các nội dung chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Giao Ban điều hành thực hiện các quy định về tài liệu báo cáo Đại hội cổ đông, chuẩn bị các nội dung liên quan đến việc tổ chức và nhân sự bầu bổ sung thành viên HĐQT và BKS Đại hội cổ đông năm 2020. - Tập trung chăm lo đời sống, vật chất, tinh thần cho người lao động. Đảm bảo môi trường làm việc, tiền lương và thu nhập ổn định cho người lao động.
2	02/2020/NQH ĐQT-TAC	05/5/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất mức chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền là 12% trên mệnh giá. - Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22/5/2020. - Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 05/6/2020. - Giao cho Ban tổng giám đốc tiến hành làm thủ tục đăng ký chốt danh sách cổ đông với Sở giao dịch chứng khoán TPHCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán.
3	03/2020/NQH ĐQT-TAC	17/11/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả SXKD 10 tháng đầu năm 2020 & một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD 2 tháng cuối năm 2020. - Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch 2 tháng cuối năm 2020 của ban điều hành Công ty. Yêu cầu tổ chức thực hiện các giải pháp để đảm bảo kế hoạch SXKD của Công ty. - Thống nhất rà soát các chỉ tiêu ước thực hiện kết quả SXKD năm 2020, để báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Tập đoàn trong việc điều chỉnh kế hoạch năm 2020. - Đề nghị tiếp tục triển khai hoàn thành các hạng mục theo kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020.
4	04/2020/NQH ĐQT-TAC	30/12/2020	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả SXKD năm 2020. Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2021. - Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch năm 2021 của ban

S T T	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung chính
			điều hành Công ty. - Đề nghị tăng cường công tác kiểm tra giám sát, quản lý hiệu quả chất lượng sản phẩm trên nguyên tắc đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn theo quy định; giảm thiểu tỷ lệ sản phẩm phế thải. - Tiếp tục tăng cường thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí theo chủ trương của Tập đoàn nhằm đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

1/ Cơ cấu ban kiểm soát:

▪ Danh sách Ban Kiểm soát:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Bà Đặng Thị Dung | - Trưởng ban |
| - Ông Đinh Thanh Toàn | - Thành viên |
| - Ông Lê Tiên Luận | - Thành viên |

*/ **BÀ ĐẶNG THỊ DUNG - Trưởng ban KS**

Sinh năm: 1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/02/2020

Chức vụ Hiện nay: Trưởng ban KS chuyên trách Công ty CP CB gỗ Thuận An

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thu nhập năm 2020: 216.356.430 đồng

*/ **ÔNG ĐINH THANH TOÀN - TV Ban KS**

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/02/2020

Chức vụ Hiện nay: Kế toán tổng hợp Cty TNHH MTV Cao su Bình Long

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2020: 20.000.000 đồng

*** / ÔNG LÊ TIẾN LUẬN - TV Ban KS**

Sinh năm: 1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 10/03/2015

Chức vụ Hiện nay: Chuyên viên Ban TCKT – Tập đoàn CN cao su VN

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2020: 24.000.000 đồng

2/ Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2020, ban kiểm soát thực hiện kiểm soát tại Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An 04 đợt. Việc kiểm tra được các thành viên thực hiện theo nhiệm vụ được phân công, kết quả như sau:

Ban điều hành đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý hoạt động SXKD, kết quả thực hiện năm 2020 hầu hết các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch năm.

Công ty đã thực hiện ghi chép, phản ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam; Việc bảo quản sổ sách kế toán, lưu trữ hồ sơ kế toán đúng quy định;

Công ty thực hiện ký kết hợp đồng lao động với người lao động đầy đủ, thực hiện chế độ cho người lao động đúng theo qui định của pháp luật.

Công ty chi trả lương theo đúng thang bảng lương đã xây dựng làm căn cứ đóng BHXH – BHYT – BHTN. Tiền lương thực tế trả theo công việc cho từng chức danh.

Công ty xây dựng kế hoạch trang bị BHLĐ; bồi dưỡng độc hại đúng theo chế độ quy định của Nhà nước.

Công ty thực hiện việc mua sắm vật tư thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định của Tập đoàn và các quy định của Nhà nước.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Hội đồng quản trị điều hành hoạt động Công ty sâu sát và hiệu quả, duy trì tổ chức họp HĐQT định kỳ (3 tháng/lần) và đột xuất khi cần thiết, thường xuyên tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để xử lý kịp thời những vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị luôn đánh giá cao vai trò của Ban kiểm soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bàn bạc thảo luận, đề ra chủ trương thực hiện nhiệm vụ của công ty cũng như trong quá trình điều hành công ty, nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát thực thi trách nhiệm và quyền hạn theo Điều lệ Công ty.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban kiểm soát thực hiện hoàn thành nhiệm vụ giám sát hoạt động của công ty đúng pháp luật và có hiệu quả. Các thành viên của Ban kiểm soát thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được phân công, luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, thường xuyên

trao đổi nghiệp vụ chuyên môn và hỗ trợ kế toán trưởng công ty trong điều hành công tác tài chính kế toán của Công ty.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty theo lĩnh vực được phân công đã chung sức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ổn định; chấp hành việc thực hiện tốt các Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo đời sống cho người lao động.

V – HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Công ty đã phối hợp chặt chẽ với BCH Công đoàn, BCH Đoàn thanh niên công ty thực hiện các phong trào do Tập đoàn công nghiệp Cao su cũng như của địa phương tổ chức.

Thăm hỏi và tặng quà tết cho các đối tượng chính sách trên địa bàn phường Thuận Giao vào dịp tết Nguyên Đán.

Ứng hộ quỹ khuyến học của tỉnh Đồng Nai, hội khuyến học 28/10, trao học bổng cho học sinh nghèo vượt khó của tỉnh Bình Dương nhằm chia sẻ, tiếp thêm nghị lực để các em có điều kiện đến trường. Hưởng ứng chương trình “Tập sách yêu thương” của Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương, Ban chấp hành công đoàn công ty đã vận động CNLĐ đóng góp Tập giúp đỡ các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn có điều kiện học tập đến trường.

Hỗ trợ chương trình “Xuân với trẻ em khó khăn”, chương trình “Tết vì người nghèo - Lễ hội xuân hồng 2021” của tỉnh Bình Dương qua đó thể hiện sự quan tâm của đơn vị với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

VI – HOẠT ĐỘNG KHÁC

Trong năm 2020 công ty gỗ Thuận An đạt top 100 doanh nghiệp xuất sắc nhất, đi đầu trong thực hiện phát triển bền vững về thực hiện Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững tiếp tục được sử dụng làm thang đánh giá mức độ phát triển bền vững của các doanh nghiệp, gồm có 98 chỉ tiêu ở ba lĩnh vực Kinh tế – Xã hội – Môi trường, trong đó 90% là các chỉ tiêu tuân thủ pháp luật. Được Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) công nhận

Đây là thành quả lao động chung của toàn thể người lao động trong công ty. Ban Lãnh đạo Công ty cùng toàn thể người lao động đã rất quyết tâm đổi mới trong quản lý và tổ chức sản xuất. Công ty sẽ duy trì, phát huy những thành tích đã đạt được để đạt hiệu quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 152/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2021, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.616.518.858	507.753.374.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.083.494.191	8.067.323.647
1. Tiền	111		31.583.494.191	8.067.323.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	325.800.000.000	342.888.013.699
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		325.800.000.000	342.888.013.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.573.425.718	42.263.573.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	26.511.617.247	30.592.067.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	583.537.567	1.392.802.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.978.598.343	10.779.519.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.601.402	1.113.606
IV. Hàng tồn kho	140	11	48.959.194.392	109.379.647.980
1. Hàng tồn kho	141		48.959.194.392	109.379.647.980
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.200.404.557	5.154.815.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	414.363.251	332.990.641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.786.041.306	4.816.361.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	5.463.241
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.817.140.543	43.165.113.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.809.515.592	36.008.550.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	34.809.515.592	36.008.550.945
- Nguyên giá	222		169.441.696.613	162.918.177.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.632.181.021)	(126.909.626.178)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	3.388.005.515	3.696.006.023
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.122.557.875)	(4.814.557.367)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	162.274.662
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	162.274.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.619.619.436	1.298.281.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.619.619.436	1.298.281.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		508.433.659.401	550.918.488.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		339.141.681.959	382.392.327.006
I. Nợ ngắn hạn	310		339.141.681.959	382.392.327.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	33.123.573.785	36.523.789.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	19.495.740.372	71.568.209.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.293.887.117	928.021.568
4. Phải trả người lao động	314		14.573.896.935	12.093.388.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	453.261.158	473.461.852
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	855.738.166	1.025.946.751
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	265.072.287.213	256.155.956.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.273.297.213	3.623.553.494
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.291.977.442	168.526.161.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	169.291.977.442	168.526.161.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.717.562.552	10.985.815.274
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.327.750.775	18.293.681.951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.327.750.775	18.293.681.951
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		508.433.659.401	550.918.488.346

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	568.236.974.948	662.561.522.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	568.236.974.948	662.561.522.273
4. Giá vốn hàng bán	25	11	525.338.308.812	615.470.905.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	42.898.666.136	47.090.616.869
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	22.209.279.777	21.760.775.752
7. Chi phí tài chính	27	22	12.979.292.905	14.848.040.026
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	12.872.871.270	14.744.814.769
8. Chi phí bán hàng	28	25	9.947.754.765	10.285.818.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	19.256.196.245	20.870.025.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	22.924.701.998	22.847.508.723
11. Thu nhập khác	29	31	945.682.587	640.349.672
12. Chi phí khác	30	32	913.092.632	595.549.716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	32.589.955	44.799.956
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	22.957.291.953	22.892.308.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	4.629.541.178	4.598.626.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	18.327.750.775	18.293.681.951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	1.864	1.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	503.065.742.839	579.647.819.855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(379.195.650.357)	(444.398.641.905)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.730.959.804)	(76.995.068.605)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12.914.502.810)	(14.814.923.908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.004.936.769)	(5.066.901.281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43.778.395.624	27.968.052.959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.990.828.764)	(71.156.318.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.007.259.959	(4.815.981.201)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.404.041.309)	(4.404.999.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(322.032.635.616)	(307.507.003.229)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	323.620.649.315	315.659.888.876
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.707.426.782	22.813.117.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.891.399.172	26.561.003.369
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	461.933.544.629	532.907.888.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(453.017.213.666)	(570.569.307.306)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.792.727.400)	(11.330.561.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.876.396.437)	(48.991.980.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	39.022.262.694	(27.246.958.807)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.067.323.647	35.314.431.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.092.150)	(149.376)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	47.083.494.191	8.067.323.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	Cộng	104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Đối với Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	35.403.500	150.561.000
Tiền gửi ngân hàng	31.548.090.691	7.916.762.647
Các khoản tương đương tiền	15.500.000.000	-
	47.083.494.191	8.067.323.647

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	325.800.000.000	325.800.000.000	342.888.013.699	342.888.013.699
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	-	-	57.600.000.000	57.600.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	24.200.000.000	24.200.000.000	56.800.000.000	56.800.000.000
- Ngân hàng Bắc Á	17.700.000.000	17.700.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	103.100.000.000	103.100.000.000	62.288.013.699	62.288.013.699
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	103.300.000.000	103.300.000.000	69.000.000.000	69.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	11.500.000.000	11.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	51.400.000.000	51.400.000.000	41.800.000.000	41.800.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV-CN Dĩ An Bình Dương	14.600.000.000	14.600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	327.800.000.000	327.800.000.000	344.888.013.699	344.888.013.699

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	26.511.617.247	30.592.067.498
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú Phát	-	1.542.061.641
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	150.480.000	290.177.906
JB GLOBAL LTD	-	39.086.405
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	4.568.279.063	12.588.279.063
JOFRAN INC	1.878.413.492	1.978.051.688
Sourcebynet Pte Ltd	12.412.394.317	10.973.081.418
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	-	110.000.000
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	274.146.353	379.479.387
MADE.COM DESIGN LIMITED	2.946.885.967	2.011.077.727
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.281.018.055	680.772.263
	26.511.617.247	30.592.067.498

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	583.537.567	1.392.802.156
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	-	511.088.600
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Long Phát	483.009.548	555.933.261
Công ty TNHH Một thành viên NADICO Phú Thịnh	-	270.677.025
Các khách hàng khác	100.528.019	55.103.270
	583.537.567	1.392.802.156

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	244.669.205	210.806.999
Tiền đặt cọc thuê kho Phước Lộc Thọ	-	127.272.728
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.785.856.274	3.703.845.807
Phải thu khác	127.272.728	334.250.000
Tạm ứng	571.352.806	599.934.592
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5.249.447.330	5.803.409.265
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	5.249.447.330	5.803.409.265
	8.978.598.343	10.779.519.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. NỢ XẤU

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	-	75.984.200	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	-	55.277.470	55.277.470	-
Công ty TNHH TMDV Chế biến gỗ PSP	27.095.400	27.095.400	-	27.095.400	27.095.400	-
Công ty TNHH JinHone EntVN	12.016.620	12.016.620	-	12.016.620	12.016.620	-
Period Style Furniture	40.325.694	40.325.694	-	40.325.694	40.325.694	-
Công ty TNHH Đức Thịnh	5.896.050	5.896.050	-	5.896.050	5.896.050	-
Công ty TNHH Lam Đô	21.743.458	21.743.458	-	21.743.458	21.743.458	-
Công ty TNHH Mộc Việt	8.375.400	8.375.400	-	8.375.400	8.375.400	-
Cơ sở Minh Tiến	30.556.790	30.556.790	-	30.556.790	30.556.790	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	-	57.603.689	57.603.689	-
DNTN Trần Ngọc	2.817.780	2.817.780	-	2.817.780	2.817.780	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	-	56.802.317	56.802.317	-
Cty TNHH NLN Thái Quân	17.330.330	17.330.330	-	17.330.330	17.330.330	-
Lưu Xuân Ngà	13.810.000	13.810.000	-	13.810.000	13.810.000	-
Phan Đình Thư	45.793.810	45.793.810	-	45.793.810	45.793.810	-
Cửa hàng TTNT Cẩm Nhung	30.499.833	30.499.833	-	30.499.833	30.499.833	-
	501.928.841	501.928.841	-	501.928.841	501.928.841	-

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.601.402	1.113.606
	1.601.402	1.113.606

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang sử dụng	9.789.893.000	-	34.715.779.405	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.576.225.861	-	5.954.427.648	-
Công cụ, dụng cụ	552.149.660	-	609.912.125	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.438.744.428	-	18.270.963.773	-
Thành phẩm	14.602.181.443	-	49.828.565.029	-
	48.959.194.392	-	109.379.647.980	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	414.363.251	332.990.641
Công cụ dụng cụ	290.545.393	67.257.112
Chi phí sửa chữa	123.817.858	110.615.436
Khác	-	155.118.093
b. Dài hạn	1.619.619.436	1.298.281.831
Công cụ dụng cụ	364.289.760	116.956.888
Chi phí sửa chữa	1.255.329.676	1.037.132.335
Chi phí dài hạn khác	-	144.192.608
Cộng	2.033.982.687	1.631.272.472

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIA		
Tại ngày 01/01/2020	8.510.563.390	8.510.563.390
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2020	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	4.814.557.367	4.814.557.367
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Tại ngày 31/12/2020	5.122.557.875	5.122.557.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	3.696.006.023	3.696.006.023
Tại ngày 31/12/2020	3.388.005.515	3.388.005.515

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí BC KTKT công trình làm nhà chứa bao bì và nhà trưng bày sản phẩm	-	15.000.000
Hệ thống hút bụi sơn di động Bình Phước	-	147.274.662
	-	162.274.662

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	33.123.573.785	33.123.573.785	29.221.952.852	29.221.952.852
Công ty TNHH Phi Khang	1.585.386.000	1.585.386.000	2.428.060.030	2.428.060.030
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triển Đạt	1.879.988.440	1.879.988.440	822.682.164	822.682.164
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	68.094.466	68.094.466	2.114.582.166	2.114.582.166
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tấn Đạt	245.698.207	245.698.207	182.813.828	182.813.828
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	350.817.500	350.817.500	130.482.000	130.482.000
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	564.551.680	564.551.680	1.018.519.095	1.018.519.095
Công ty TNHH cne biến gỗ Hồng Trâm Phát	-	-	2.154.293.680	2.154.293.680
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vĩnh Phát	2.038.729.550	2.038.729.550	262.508.400	262.508.400
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	380.122.710	380.122.710	589.343.370	589.343.370
Công ty cổ phần SX DV & TM Phúc Thịnh	-	-	2.424.902.260	2.424.902.260
Công Ty TNHH Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	-	-	102.020.650	102.020.650
Công ty TNHH Phi Khang	1.585.386.000	1.585.386.000	-	-
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	3.129.590.970	3.129.590.970	3.183.632.760	3.183.632.760
Phải trả các đối tượng khác	21.295.208.262	21.295.208.262	13.808.112.449	13.808.112.449
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-	7.301.836.925	7.301.836.925
	33.123.573.785	33.123.573.785	36.523.789.777	36.523.789.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả trước	19.495.740.372	71.568.209.283
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	-	7.688.395.000
Ikea Handels AG	1.003.410.589	1.006.677.608
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-	13.500.020.000
Công Ty TNHH Ngọc Giàu	6.482.630.000	-
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	11.325.070.550	17.029.910.510
Công ty TNHH gỗ Dương Quyền	-	26.278.368.611
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	1.906.100.525
Các đối tượng khác	684.629.233	4.158.737.029
	19.495.740.372	71.568.209.283

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	453.261.158	473.461.852
Chi phí xuất khẩu	55.215.750	65.661.969
Chi phí độc hại	155.385.733	123.086.158
Chi phí lãi vay	159.702.912	201.334.452
Chi phí phải trả khác	82.956.763	83.379.273
	453.261.158	473.461.852

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	17.294.955	15.619.179
Kinh phí công đoàn	76.542.712	72.722.524
Bảo hiểm y tế	16.697.442	8.688.990
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2016	146.250.900	154.534.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	11.041.800	13.439.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2018	11.543.700	14.050.700
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2019	16.461.600	-
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	83.164.130	82.814.130
Phải trả thù lao HĐQT	47.400.000	93.200.000
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	240.000.000	240.000.000
Bảo hành tài sản	92.632.013	224.418.896
Phải trả, phải nộp khác	90.777.337	100.526.055
Cộng	855.738.166	1.025.946.751

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.796.000.000	11.304.500.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 04/2020/NQHĐQT-TAC ngày 5 tháng 05 năm 2020. Chi trả cổ tức năm 2019 bằng 12%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	1.193.898,75	61.342,87
- Đồng EUR	1,85	1,85

23. DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	566.796.974.948	661.211.522.273
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	309.945.404.488	323.298.246.751
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	256.851.570.460	337.913.275.522
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.440.000.000	1.350.000.000
	568.236.974.948	662.561.522.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	568.236.974.948	662.561.522.273
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	309.945.404.488	323.298.246.751
- Doanh thu thuần về bán nội địa	256.851.570.460	337.913.275.522
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản đầu tư	1.440.000.000	1.350.000.000
	568.236.974.948	662.561.522.273

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	524.762.308.812	614.790.681.281
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	576.000.000	680.224.123
	525.338.308.812	615.470.905.404

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.698.965.249	21.041.234.047
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	419.842.528	500.725.705
Thu tiền cổ tức	90.472.000	218.816.000
	22.209.279.777	21.760.775.752

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.153.885	56.337.356
Trả tiền lãi vay	12.872.871.270	14.744.814.769
Chi phí tài chính khác	42.267.750	46.887.901
	12.979.292.905	14.848.040.026

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.256.196.245	20.870.025.136
Chi phí nhân viên quản lý	13.977.442.147	14.732.137.394
Chi phí phân bổ	546.571.072	546.571.072
Thù lao HĐQT	264.000.000	291.000.000
Các khoản trợ cấp	461.102.100	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.684.084	449.204.350
Chi phí thuế phí, lệ phí	96.794.706	96.794.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.198.817	3.134.398.185
Chi phí quản lý khác	1.233.403.319	1.619.919.429
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.947.754.765	10.285.818.736
Cước vận chuyển	3.155.614.093	3.483.278.692
Chi phí kiểm định, khử trùng	659.689.090	484.605.490
Chi phí nâng hạ cont	1.031.396.773	1.021.111.737
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	4.043.647.451	4.188.952.630
Chi phí bán hàng khác	1.057.407.358	1.107.870.187

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản thu khác lên quan đến cho thuê mặt bằng	911.979.027	596.177.438
Xử lý thừa khi kiểm kê	8.721.170	18.126.945
Thu nhập khác	24.982.390	26.045.289
	945.682.587	640.349.672

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	912.494.101	588.844.238
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	598.531	3.158.908
Chi phí khác	-	3.546.570
	913.092.632	595.549.716

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	22.093.291.953	22.129.342.083
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	280.885.935	319.640.960
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	264.000.000	291.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	16.885.935	1.140.960
- <i>Tài trợ chương trình hội nghị thủ tướng với DN</i>		27.500.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	90.472.000	218.816.000
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	22.283.705.888	22.230.167.043
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.456.741.178	4.446.033.409
2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	864.000.000	762.966.596
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	864.000.000	762.966.596
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	172.800.000	152.593.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.629.541.178	4.598.626.728

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.327.750.775	18.293.681.951
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.327.750.775	18.293.681.951

Cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.864	1.861

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.820.815.297	361.491.051.586
Chi phí nhân công	88.909.538.019	91.914.736.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.030.555.351	8.343.919.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.863.919.552	15.500.182.004
Chi phí khác bằng tiền	66.224.990.488	84.279.885.301
528.849.818.707	561.529.775.018	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	265.072.287.213	256.155.956.250
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(47.083.494.191)	(8.067.323.647)
Nợ thuần	217.988.793.022	248.088.632.603
Vốn chủ sở hữu	169.291.977.442	168.526.161.340
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,29	1,47

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.083.494.191	8.067.323.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.988.286.749	40.869.658.048
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325.800.000.000	342.888.013.699
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	409.871.780.940	393.824.995.394
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	265.072.287.213	256.155.956.250
Phải trả người bán và phải trả khác	33.868.776.842	37.446.774.258
Chi phí phải trả	453.261.158	473.461.852
	299.394.325.213	294.076.192.360

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.083.494.191	-	47.083.494.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.988.286.749	-	34.988.286.749
Đầu tư tài chính	325.800.000.000	2.000.000.000	327.800.000.000
Cộng	407.871.780.940	2.000.000.000	409.871.780.940
Tại ngày 31/12/2020			
Các khoản vay	265.072.287.213	-	265.072.287.213
Phải trả người bán và phải trả khác	33.868.776.842	-	33.868.776.842
Chi phí phải trả	453.261.158	-	453.261.158
Cộng	299.394.325.213	-	299.394.325.213
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.477.455.727	2.000.000.000	110.477.455.727

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.067.323.647	-	8.067.323.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.869.658.048	-	40.869.658.048
Đầu tư tài chính ngắn hạn	342.888.013.699	-	342.888.013.699
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	391.824.995.394	2.000.000.000	393.824.995.394
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	256.155.956.250	-	256.155.956.250
Phải trả người bán và phải trả khác	37.446.774.258	-	37.446.774.258
Chi phí phải trả	473.461.852	-	473.461.852
Cộng	294.076.192.360	-	294.076.192.360
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.748.803.034	2.000.000.000	99.748.803.034

35.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan:***Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
 Trung tâm y tế Cao su

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	11.409.859.186	19.449.374.000
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	-	9.779.386.474
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	6.623.539.000	26.978.092.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	-	30.099.890.273
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	46.703.333.000	14.351.618.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	33.825.136.000	22.445.551.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	-	24.806.226.295
Tạp chí Cao su	149.844.000	25.410.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	30.504.818.537
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	7.574.394.410	2.408.871.046
Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh	-	2.784.751.044
Trung tâm y tế Cao su	57.385.000	98.065.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	17.737.563.179	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	5.500.000.000	-
	124.081.053.775	183.732.053.669

Số dư các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Phú riềng	2.032.018.420	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	-	699.100.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	740.709.910	500.489.420
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	2.389.382.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	1.926.719.000	1.419.061.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh	-	595.376.845
Ký quỹ mua cao su thanh lý Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	550.000.000	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	200.000.000
	5.249.447.330	5.803.409.265

Phải trả người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	-	7.277.206.577
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	-
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	-	1
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	24.630.347
	-	7.301.836.925

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lương	763.010.953	1.090.110.384
Tiền thưởng	44.786.947	129.536.078
	807.797.900	1.219.646.462

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2020 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) *AVA*

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : www.tac.com.vn
- Lưu VT



Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	326.923.592	39.096.816.174	39.368.490.093	-	55.249.673
- Thuế GTGT đầu ra	-	326.923.592	39.096.816.174	39.368.490.093	-	55.249.673
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	596.112.751	4.629.541.178	4.004.936.769	-	1.220.717.160
Thuế thu nhập cá nhân	5.463.241	-	354.622.386	336.224.086	-	17.920.284
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	4.985.225	324.256.965	327.942.190	-	1.300.000
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	5.463.241	-	30.365.421	8.281.896	-	16.620.284
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	202.949.706	202.949.706	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	5.463.241	928.021.568	44.287.929.444	43.916.600.654	-	1.293.887.117

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GÓ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	71.271.533.049	22.292.325.452	1.848.740.391	78.061.729	162.918.177.123
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	5.688.286.080				6.523.519.490
Tăng do phân loại lại TSCĐ	(556.524.100)		556.524.100		556.524.100
Giảm do phân loại lại TSCĐ					(556.524.100)
Tại ngày 31/12/2020	76.403.295.029	22.292.325.452	2.405.264.491	78.061.729	169.441.696.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	58.152.834.581	17.468.654.327	1.185.145.789	78.061.729	126.909.626.178
Khấu hao trong năm	3.599.143.213	1.442.202.980	278.291.521	0	7.722.554.843
Tăng do phân loại lại TSCĐ	(42.850.565)		42.850.565		42.850.565
Giảm do phân loại lại TSCĐ					(42.850.565)
Tại ngày 31/12/2020	61.709.127.229	18.910.857.307	1.506.287.875	78.061.729	134.632.181.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	13.118.698.468	4.823.671.125	663.594.602	-	36.008.550.945
Tại ngày 31/12/2020	14.694.167.800	3.381.468.145	898.976.616	-	34.809.515.592

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2020 81.521.764.294 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2020: 88.019.380.740 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	198.345.100.506	198.345.100.506	300.737.408.480	327.046.251.154	172.036.257.832	172.036.257.832
Trong đó:						
Hợp đồng 093B18 ngày 20/09/2018 (1)	198.345.100.506	198.345.100.506	-	198.345.100.506	-	-
Hợp đồng 004B20 ngày 15/11/2020 (2)	-	-	300.737.408.480	128.701.150.648	172.036.257.832	172.036.257.832
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	57.810.855.744	57.810.855.744	101.516.111.036	125.970.962.512	93.036.029.381	33.356.004.268
Hợp đồng số 01/2019/83515 ngày 04/05/2019 (3)	2.730.212.695	2.730.212.695	-	2.730.212.695	-	-
Hợp đồng số 02/2019/83515 ngày 17/09/2019 (4)	55.080.643.049	55.080.643.049	101.516.111.036	123.240.749.817	33.356.004.268	33.356.004.268
Hợp đồng số 01/2020/83515 ngày 30/9/2020 (5)	-	-	59.680.025.113	-	59.680.025.113	59.680.025.113
	256.155.956.250	256.155.956.250	461.933.544.629	453.017.213.666	265.072.287.213	265.072.287.213

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- (1) Ngày 27/12/2018 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 093B18 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 6,0% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã kí với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này
- (2) Ngày 15/1/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 004B20 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 093B18 ký ngày 27/1/2018 tính đến thời điểm ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất theo kế hoạch kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư Tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến 15/1/2021. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ; lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngắn hạn 5% và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 25 hàng tháng, đơn vị thanh toán lãi trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo kê phiếu tính lãi. Biện pháp đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay.
- (3) Ngày 04/05/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/05/2019 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi xuất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay.
- (4) Ngày 17/09/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD ngày 04/05/2019 chuyển sang. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (5) Ngày 30/9/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2020/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 15/9/2020 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết trước, cũng và sau ngày của hợp đồng vay này



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An

Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.289.769.678	17.401.139.909	166.937.573.702
Lợi nhuận trong năm					18.293.681.951	18.293.681.951
Chia cổ tức					(11.304.500.000)	(11.304.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				696.045.596	(5.235.594.313)	(5.235.594.313)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(696.045.596)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(165.000.000)	(165.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.985.815.274	18.293.681.951	168.526.161.340
Lợi nhuận trong năm					18.327.750.775	18.327.750.775
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				731.747.278	(5.517.934.673)	(5.517.934.673)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(731.747.278)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	11.717.562.552	18.327.750.775	169.291.977.442

Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 28 tháng 02 năm 2020, Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (12%/mệnh giá): 11.796 triệu đồng
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4% lợi nhuận sau thuế): 732 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng (21% lợi nhuận sau thuế): 3.482 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi (9,16% lợi nhuận sau thuế): 1.676 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành KH (1,36%LNST): 248 triệu đồng

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.